

Số: 32 /QĐ-UBND

Kiến Xương, ngày 31 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán thu chi ngân sách năm 2025
của xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên.**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KIẾN XƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 26/3/2025 của Hội đồng nhân dân xã Kiến Xương khoá II nhiệm kỳ 2026-2031 kỳ họp thứ nhất về việc phê chuẩn quyết toán thu chi ngân sách xã năm 2025.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách năm 2025 xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Trưởng phòng Giao dịch số 4 - KBNN khu vực IV, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- TT Đảng ủy; TT HĐND xã;
- Chủ tịch, PCT UBND xã;
- Như điều 3;
- Lưu: VT.



Nguyễn Quang Huy



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

ĐVT: Đồng

DANH MỤC THU	Dự toán giao đầu năm 2025	Quyết toán năm 2025	So sánh QT/DT (%)
TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ	230.248.000.000	386.335.819.657	168%
A/ Thu NSNN trên địa bàn	18.996.000.000	50.099.634.311	264%
Thu nội địa được hưởng (trừ thu tiền sử dụng đất, ghi thu - ghi chi, đền bù GPMB, thanh lý tài sản)	8.096.000.000	17.773.497.353	220%
1/ Thuế ngoài quốc doanh	3.244.000.000	6.134.909.904	189%
2/ Lệ phí trước bạ	1.505.000.000	1.823.174.667	121%
3/ Thuế sử dụng đất phi NN	849.000.000	944.123.136	111%
4/ Thuế thu nhập cá nhân	1.663.000.000	5.244.553.049	315%
5/ Thu phí, lệ phí	70.000.000	195.312.060	279%
6/ Thu tiền thuê đất	90.000.000	302.814.919	336%
7/ Thu tiền sử dụng đất	10.900.000.000	30.457.547.958	279%
8/ Thu khác	560.000.000	3.171.689.502	566%
- Thu tiền phạt		72.340.000	
- Thu khác		859.704.502	
- Thu tiền cho thuê, thanh lý tài sản		239.645.000	
- Các khoản huy động đóng góp xây dựng CSHT		2.000.000.000	
9/ Thu tại xã	115.000.000	1.825.509.116	1587%
- Thu hoa lợi công sản	115.000.000	196.565.116	171%
- Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất		1.628.944.000	
B/ Thu chuyển nguồn		7.220.498.500	
C/ Thu kết dư		393.132.044	
D/ Thu trợ cấp ngân sách	211.252.000.000	328.622.554.802	156%
1/ Thu bổ sung cân đối từ NS cấp trên	204.103.000.000	204.103.000.000	100%
2/ Thu bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên	7.149.000.000	124.519.554.802	1742%

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Dự toán giao đầu năm 2025	Quyết toán năm 2025	So sánh QT/DT (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH	230.248.000.000	386.259.291.328	168%
I/CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	24.676.000.000	78.673.714.320	319%
1/Chi đầu tư XDCB	14.810.000.000	64.984.382.020	439%
- Chi đầu tư XDCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất	9.810.000.000	29.004.812.000	296%
- Chi đầu tư XDCB từ nguồn vốn tập trung	5.000.000.000	5.000.000.000	100%
- Chi đầu tư XDCB từ nguồn tỉnh BS có MT	0	21.586.908.091	
- Chi đầu tư XDCB từ nguồn vốn chuyển nguồn, thu đền bù thiệt hại, tăng thu, dự toán chi còn lại và các nguồn huy động	0	9.392.661.929	
2/Chi quy hoạch, kiểm kê, đo đạc đất đai	1.090.000.000	3.545.565.000	325%
3/Chi sự nghiệp môi trường	807.000.000	1.608.893.640	199%
4/Chi sự nghiệp kinh tế	7.969.000.000	8.534.873.660	107%
- Sự nghiệp nông nghiệp, lâm, ngư nghiệp, thủy lợi, thủy sản, phòng chống lụt bão	202.500.000	2.700.327.200	1333%
- Duy tu bảo dưỡng các công trình PVCC, SN kiến thiết thị chính, SN kinh tế khác, SN giao thông	2.515.000.000	1.777.841.460	71%
- Kinh phí sửa chữa bảo dưỡng tài sản công theo Thông tư 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính	1.200.000.000		
- Khuyến nông, khuyến công viên	17.500.000	17.500.000	100%
- Kinh phí hỗ trợ dịch vụ công ích thủy lợi	4.034.000.000	4.039.205.000	100%
II/CHI THƯỜNG XUYÊN	204.787.000.000	274.809.760.483	134%
1/ Sự nghiệp khoa học công nghệ	0		
2/ Sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	120.796.000.000	126.840.527.100	105%
a. Sự nghiệp giáo dục	118.008.000.000	124.066.649.100	105%
b. Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	2.788.000.000	2.773.878.000	99%
3/ Sự nghiệp y tế, dân số và KHHGĐ	11.491.000.000	11.908.523.000	104%
4/ Sự nghiệp văn hoá thông tin, thể thao	3.295.500.000	4.018.640.208	122%
5/ Sự nghiệp phát thanh truyền hình	2.366.000.000	3.279.631.372	139%
6/ Chi đảm bảo xã hội	36.448.200.000	49.616.064.528	136%
7/ Chi quản lý hành chính	27.470.000.000	76.158.929.195	277%
8/ Chi an ninh Quốc phòng	2.683.900.000	2.987.445.080	111%
9/ Chi khác ngân sách	236.400.000		

CHỈ TIÊU	Dự toán giao đầu năm 2025	Quyết toán năm 2025	So sánh QT/DT (%)
III/ DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	785.000.000		
IV/ CHI CHUYỂN NGUỒN		31.855.649.225	
V/ CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		920.167.300	





CÁN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã
I	2 3+4	3	4	5	6=7+8	7	8
Tổng số thu	386.335.819.657	0	386.335.819.657	Tổng số chi	386.259.291.328	0	386.259.291.328
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	386.335.819.657	0	386.335.819.657	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	386.259.291.328	0	386.259.291.328
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	16.239.400.799		16.239.400.799	1. Chi đầu tư phát triển	68.529.947.020		68.529.947.020
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	33.860.233.512		33.860.233.512	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay			
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0			3. Chi thường xuyên	284.953.527.783		284.953.527.783
4. Thu kết dư năm trước	393.132.044		393.132.044	4. Chi viện trợ			
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	7.220.498.500		7.220.498.500	5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ			
6. Thu viện trợ	0			6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	328.622.554.802		328.622.554.802	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	0
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	204.103.000.000		204.103.000.000	Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	0		
- Bổ sung có mục tiêu	124.519.554.802		124.519.554.802	- Bổ sung có mục tiêu	0		
8. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0			8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	31.855.649.225		31.855.649.225
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	76.528.329		76.528.329	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật NSNN			
- Bội chi = chi - thu ¹				10. Chi nộp ngân sách cấp trên	920.167.300		920.167.300
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh ¹ (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)				B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc) ¹			